

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.526.687.599.313	4.860.126.917.754
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	272.037.951.158	303.637.987.038
111	1. Tiền		242.067.951.158	262.809.987.038
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.970.000.000	40.828.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		553.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		553.000.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.396.433.031.074	2.795.353.564.990
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.2	1.969.854.770.880	2.251.180.047.609
132	2. Trả trước cho người bán	VI.3	392.437.509.018	495.692.204.753
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.4	140.715.952.390	155.056.513.842
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.5	(106.575.201.214)	(106.575.201.214)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.6	1.549.203.530.700	1.504.516.745.503
141	1. Hàng tồn kho		1.549.203.530.700	1.504.516.745.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		308.460.086.381	256.618.620.223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.7	34.237.861.185	2.393.179.468
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		120.255.100.449	114.500.188.867
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		274.130.036	123.166.008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.8	153.692.994.711	139.602.085.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.463.052.208.084	1.434.986.642.899
220	II. Tài sản cố định		1.030.897.500.542	1.016.640.255.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.9	794.013.597.193	802.232.669.608
222	- Nguyên giá		1.252.201.656.472	1.249.741.308.280
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(458.188.059.279)	(447.508.638.672)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.10	140.592.010.062	141.146.772.606
228	- Nguyên giá		150.494.625.157	150.494.625.157
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.902.615.095)	(9.347.852.551)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.11	96.291.893.287	73.260.812.997
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		405.018.431.430	395.724.655.725
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.12	308.289.868.065	300.126.092.360
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.13	134.930.400.000	134.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VI.14	(38.201.836.635)	(39.331.836.635)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.136.276.112	22.621.731.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.15	20.078.750.338	13.887.434.437
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.473.525.774	7.150.297.526
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.584.000.000	1.584.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.989.739.807.397	6.295.113.560.653
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.387.647.348.809	3.780.516.681.399
310	I. Nợ ngắn hạn		3.327.630.555.004	3.718.774.384.862
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.16	2.251.859.329.158	2.329.166.844.110
312	2. Phải trả cho người bán	VI.17	830.495.812.215	1.130.269.398.234
313	3. Người mua trả tiền trước	VI.18	31.560.649.206	24.233.558.931
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.19	49.138.825.658	52.689.308.592
315	5. Phải trả người lao động		18.800.466.449	44.644.502.708
316	6. Chi phí phải trả	VI.20	34.520.134.776	41.357.377.442
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.21	100.081.793.319	83.803.712.421
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		11.173.544.223	12.609.682.424
330	II. Nợ dài hạn		60.016.793.805	61.742.296.537
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.22	36.255.963.361	36.255.963.361
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.980.414.343	2.839.213.002
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21.780.416.101	22.647.120.174
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.179.627.966.859	2.090.443.314.074
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.23	2.179.627.966.859	2.090.443.314.074
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		659.980.730.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(30.325.837.000)	(30.325.837.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		65.914.816.072	60.800.844.448
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		59.434.808.549	58.293.665.344
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(1.017.985.453)	(1.017.985.453)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VI.24	718.917.364.691	635.987.826.735
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		422.464.491.729	424.153.565.180
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.989.739.807.397	6.295.113.560.653

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	4.185.188,08	4.787.846,00
Euro	EUR	6.986,33	3.760,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	1.827.896.863.090	1.765.643.724.428	1.827.896.863.090	1.765.643.724.428
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	14.941.610.100	4.327.736.434	14.941.610.100	4.327.736.434
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.3	1.812.955.252.990	1.761.315.987.994	1.812.955.252.990	1.761.315.987.994
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	1.539.555.980.100	1.514.156.588.679	1.539.555.980.100	1.514.156.588.679
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.399.272.890	247.159.399.315	273.399.272.890	247.159.399.315
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	21.409.800.014	63.061.082.936	21.409.800.014	63.061.082.936
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	72.616.388.438	79.310.819.416	72.616.388.438	79.310.819.416
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		69.482.990.419	58.374.753.263	69.482.990.419	58.374.753.263
24	8. Chi phí bán hàng		76.055.339.232	102.974.229.463	76.055.339.232	102.974.229.463
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.610.880.315	18.067.559.019	22.610.880.315	18.067.559.019
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		123.526.464.919	109.867.874.353	123.526.464.919	109.867.874.353
32	11. Thu nhập khác	VII.7	2.090.064.650	4.666.530.853	2.090.064.650	4.666.530.853
40	12. Chi phí khác	VII.8	2.903.967.986	7.400.755.432	2.903.967.986	7.400.755.432
	13. Lợi nhuận khác		(813.903.336)	(2.734.224.579)	(813.903.336)	(2.734.224.579)
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		7.477.177.865	11.920.592.217	7.477.177.865	11.920.592.217
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.189.739.448	119.054.241.991	130.189.739.448	119.054.241.991
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.9	2.708.585.850	2.319.272.381	2.708.585.850	2.319.272.381
52	17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.031.192.681	(1.578.266.312)	2.031.192.681	(1.578.266.312)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		129.512.346.279	115.156.703.298	129.512.346.279	115.156.703.298
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.008.177.857	9.088.974.158	8.008.177.857	9.088.974.158
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		121.504.168.422	106.067.729.140	121.504.168.422	106.067.729.140
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24	1.841	1.607	1.841	1.607

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



ĐƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	130.189.739.448	119.054.241.991
	2. Điều chỉnh các khoản	84.876.254.369	88.246.705.679
02	- Khấu hao TSCĐ	25.895.017.317	26.660.784.588
03	- Các khoản dự phòng	(1.130.000.000)	8.930.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.077.053.303
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.371.753.367)	(6.795.885.475)
06	- Chi phí lãi vay	69.482.990.419	58.374.753.263
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	215.065.993.817	207.300.947.670
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	380.600.521.227	(3.650.762.311)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(44.686.785.197)	(20.725.613.095)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(314.174.531.148)	(81.461.705.122)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(38.035.997.618)	3.032.982.979
13	- Tiền lãi vay đã trả	(70.771.669.669)	(60.899.353.186)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.533.787.624)	(1.665.536.415)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17.602.480.162	152.984.322
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(16.990.042.507)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	144.066.223.950	25.093.902.335
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(40.046.813.814)	(3.833.774.511)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	72.259.091	3.400.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(62.553.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	62.000.000.000	32.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.877.482.845	2.283.872.937
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30.650.071.878)	29.350.098.426
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	-	(1.703.170.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.863.024.318.399	1.522.776.422.648
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.940.331.833.351)	(1.584.270.209.338)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(67.708.673.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(145.016.187.952)	(63.196.956.690)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(31.600.035.880)	(8.752.955.929)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	303.637.987.038	206.930.674.738
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	82.416.415
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	272.037.951.158	198.260.135.224

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÙNG VƯƠNG
TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG



DUY NGOC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 21 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 44 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Vốn điều lệ: 659.980.730.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng hải sản xuất khẩu;
- Chế biến hải sản xuất khẩu;
- Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh kho lạnh;
- Kinh doanh địa ốc.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Châu Âu	Lô 69 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	80%	80%
Công ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH An Lạc	Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	197 đường 14/9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Lô III-5, khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	70%	70%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1234 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	51,08%	51,08%

4. Công ty liên kết

Tổng số các Công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	48%	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Lô 46 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	48%	48%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát, được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thể thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thể thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05	Năm
- Tài sản cố định vô hình	03	Năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu – khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	92.948.533.210	9.661.940.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	149.119.417.948	253.148.046.868
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	29.970.000.000	40.828.000.000
Cộng	272.037.951.158	303.637.987.038

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Khách hàng trong nước	557.929.770.686	692.609.863.658
Khách hàng nước ngoài	1.411.925.000.194	1.558.570.183.951
Cộng	1.969.854.770.880	2.251.180.047.609
Khách hàng nước ngoài		
USD	65.834.887	74.812.315
EUR	10.037	14.037

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhà cung cấp trong nước	390.097.068.741	477.047.047.451
Nhà cung cấp nước ngoài	2.340.440.277	18.645.157.302
Cộng	392.437.509.018	495.692.204.753
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	112.370	890.701
EUR	-	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khoản đầu tư thức ăn nuôi cá	68.613.259.420	82.639.315.670
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10.200.000.000	10.200.000.000
Phải thu Công ty CP XNK Lâm thủy sản Bến Tre	30.490.000.000	30.490.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu)	5.328.482.725	5.328.482.725
Phải thu Công ty CP Bông đá Hùng Vương - An Giang	4.400.000.000	1.500.000.000
Chi phí thành lập Cty M&T Seafood tại Mỹ	3.755.038.898	3.755.038.898
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	2.009.033.333
Tiền hỗ trợ lãi suất 2009 tại Ngân hàng Phát triển CN An Giang	-	1.317.913.384
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	3.224.230.000	2.878.227.264
Phải thu Công ty CP TATS Hùng Vương - Tây Nam	997.800.000	997.800.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tường tiền thế chấp xe	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công Ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng	394.257.214	394.257.214
Phải thu khác	2.412.884.133	2.646.445.354
Cộng	140.715.952.390	155.056.513.842

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Blue Is Inc	28.763.175.054	28.763.175.054
V.B.Luu Co.	20.475.915.240	20.475.915.240
Inter Marine Germany	9.703.634.921	9.703.634.921
Inter Marine SP Zoo, Poland	6.494.711.928	6.494.711.928
Ooo Rielt	6.361.131.529	6.361.131.529
Mitomi & Associates	6.581.460.548	6.581.460.548
JSC Atlant Pacific	3.124.200.000	3.124.200.000
Sino Star Int. Serv	3.425.439.530	3.425.439.530
Anova Food B.V	2.050.829.020	2.050.829.020
Pesban SA	1.020.637.608	1.020.637.608
Billion Sea Asia Pacific Ltd.	811.279.759	811.279.759
Sebastes Ltd, Liability Co. (Russia)	459.257.400	459.257.400
Lê Thái Hòa (cá nhân)	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Delta AGF	6.409.406.778	6.409.406.778
Khách hàng khác	694.121.899	694.121.899
Cộng	106.575.201.214	106.575.201.214

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.663.971.000	4.697.500.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	36.379.451.814	37.888.115.527
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.010.117.679	5.019.499.602
Chi phí SXKD dở dang	454.690.299.300	382.422.192.679
Thành phẩm tồn kho	837.641.214.530	905.368.617.118
Hàng hóa tồn kho	214.818.476.377	156.478.087.554
Hàng gửi đi bán	-	12.642.733.023
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.549.203.530.700	1.504.516.745.503

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phí thương lượng với CFA giải quyết chống bán phá giá POR8	31.249.289.800	-
Chi phí công cụ dụng cụ	1.137.369.786	718.531.991
Chi phí sửa chữa, bảo trì	602.004.490	666.664.593
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV	586.470.000	-
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	166.872.778	-
Chi phí bảo hiểm	162.383.551	305.904.466
Chi phí khám sức khỏe định kỳ của CNV	46.391.000	73.594.000
Chi phí khác	287.079.780	628.484.418
Cộng	34.237.861.185	2.393.179.468

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	11.677.552.114	6.405.106.099
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	142.015.442.597	133.196.979.781
Cộng	153.692.994.711	139.602.085.880

(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	-	2.897.695.500
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	69.495.022.658	57.495.022.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	94.438.316	378.280.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	269.981.623	269.981.623
Khác	131.000.000	131.000.000

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 28

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính : VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	147.627.087.127	367.538.030	2.500.000.000	150.494.625.157
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	147.627.087.127	367.538.030	2.500.000.000	150.494.625.157
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	7.804.566.385	314.119.504	1.229.166.662	9.347.852.551
Tăng trong năm	479.530.746	12.731.799	62.499.999	554.762.544
- Trích khấu hao TSCĐ	479.530.746	12.731.799	62.499.999	554.762.544
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.284.097.131	326.851.303	1.291.666.661	9.902.615.095
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	139.822.520.742	53.418.526	1.270.833.338	141.146.772.606
Số cuối năm	139.342.989.996	40.686.727	1.208.333.339	140.592.010.062

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Mua sắm tài sản cố định	51.616.106.199	39.418.413.821
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	12.927.664.625	3.623.075.257
Công trình xây dựng phân xưởng (An Lạc)	2.213.235.252	1.163.691.217
Hệ thống nước thải và thiết bị điện lạnh của Nhà máy Chế biến thủy sản (EU)	1.818.181.818	1.818.181.818
Công trình xử lý nước thải (HV)	1.087.876.887	-
Quyền sử dụng đất (AGF)	900.000.000	900.000.000
Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ (Vĩnh Long)	149.464.398	149.464.398
Công trình nâng cấp Phân xưởng 1 (Vĩnh Long)	184.732.651	184.732.651
Khác	-	608.622.378
Cộng	96.291.893.287	73.260.812.997

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Địa ốc An Lạc	141.456.473.007	139.651.019.083
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	164.533.395.058	158.475.073.277
Công ty CP Bông đá Hùng Vương - An Giang	2.300.000.000	2.000.000.000
Cộng	308.289.868.065	300.126.092.360

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	2.240.000.000
Chứng chỉ quỹ tầm nhìn SSI	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	134.930.400.000	134.930.400.000

14 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán Quỹ Tầm nhìn SSI (SSIVF)	23.320.000.000	24.450.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	14.881.836.635	14.881.836.635
Cộng	38.201.836.635	39.331.836.635

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	6.376.421.173	6.931.920.488
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.723.332.054	3.107.654.655
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	9.132.772.416	182.562.071
Chi phí thuê đất (ao)	1.253.212.153	2.410.249.699
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	469.392.642	645.414.883
Chi phí khác	123.619.900	609.632.641
Cộng	20.078.750.338	13.887.434.437

16 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.236.294.601.246	2.307.780.034.894
Vay dài hạn đến hạn trả	15.564.727.912	21.386.809.216
Cộng	2.251.859.329.158	2.329.166.844.110

	31/03/2012	
	VND	
(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng		
Vay VND		1.350.522.147.647
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		178.770.756.720
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		293.251.390.927
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		121.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		592.500.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		150.000.000.000
Vay USD	USD 41.289.633	861.007.879.129
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 6.100.000	127.249.875.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ("Eximbank")	USD 2.700.000	56.304.681.862
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. HCM. ("HD Bank")	USD 2.830.000	59.134.174.913
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 10.084.448	210.302.273.222
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 7.298.185	152.142.514.799
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 1.430.000	29.769.670.000
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	USD 800.000	16.664.133.333
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 10.047.000	209.440.556.000
Vay HKD	HKD 8.966.000	24.764.574.470
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	HKD 8.966.000	24.764.574.470
Cộng		2.236.294.601.246

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	829.496.068.215	950.429.425.931
Nhà cung cấp nước ngoài	999.744.000	179.839.972.303
Cộng	830.495.812.215	1.130.269.398.234

Nhà cung cấp nước ngoài
USD

48.000 8.634.529

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Người mua trong nước	26.825.658.780	20.426.721.231
Người mua nước ngoài	4.734.990.426	3.806.837.700
Cộng	31.560.649.206	24.233.558.931

Người mua nước ngoài
USD

227.350 182.775

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế gia trị gia tăng đầu ra	24.197.733.272	28.179.628.768
Thuế xuất, nhập khẩu	756.581.823	149.907.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	18.960.825.034	17.786.026.808
Thuế thu nhập cá nhân	5.211.034.962	6.565.603.669
Thuế tài nguyên	9.048.880	-
Các loại thuế khác	3.601.687	8.141.747
Cộng	49.138.825.658	52.689.308.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	4.098.799.008	5.387.478.258
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	2.460.989.587	5.074.800.000
Trích trước chi phí hoa hồng	15.580.863.182	17.322.518.590
Trích trước chi phí cước tàu	2.927.809.749	1.522.526.800
Trích trước chi phí vận hành máy móc và bảo trì thiết bị phân xưởng	1.057.500.000	5.882.400.000
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	601.658.300	558.384.950
Trích trước chi phí vận chuyển	170.831.980	1.786.265.788
Trích trước chi phí kiểm toán	831.187.416	893.596.416
Trích trước tiền phụ phẩm	5.384.968.854	-
Trích trước tiền thuế TNCN	140.000.000	-
Trích trước tiền điện	-	1.558.249.049
Trích trước tiền trấu	312.115.500	163.142.500
Trích trước chi phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	240.281.000	62.995.091
Chi phí khác	713.130.200	1.145.020.000
Cộng	34.520.134.776	41.357.377.442

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	1.659.416.244	1.575.692.522
Bảo hiểm xã hội	9.817.108.834	5.196.802.145
Bảo hiểm y tế	2.383.546.345	1.516.394.653
Bảo hiểm thất nghiệp	1.094.436.560	701.729.593
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.260.000.000	2.260.000.000
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc	33.775.000.000	33.875.000.000
Phải trả cá nhân khác	43.328.477.507	34.568.002.507
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3.856.885.800	3.803.817.000
Phải trả lãi vay	1.835.166.667	-
Các khoản phải trả khác	71.755.362	306.274.001
Cộng	100.081.793.319	83.803.712.421

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng	36.255.963.361	36.255.963.361
Cộng	36.255.963.361	36.255.963.361

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo	31/03/2010 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	Bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc, bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 08/10/2010	- Nhà cửa, vật kiến trúc theo hợp đồng thế chấp số 02/09/2869764/HĐTC - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 03/09/2869764/HĐTC - Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác - Các khoản phải thu của Công ty CP Châu Âu với các bên khác	51.820.691.273
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả				15.564.727.912
Cộng				36.255.963.361

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 29

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Lũy kế VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	659.980.730.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	61.497.851.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-

c . Cổ phiếu

	31/03/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.998.073	659.980.730.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.737.753	647.377.530.000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(1.260.320)	(30.325.837.000)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	121.504.168.422	121.504.168.422
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	121.504.168.422	121.504.168.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	65.998.073	65.998.073
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.998.073	65.998.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.841	1.841

24 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lũy kế
VND

Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	635.987.826.735
Tăng	148.204.206.014
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>121.504.168.422</i>
<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	<i>26.700.037.592</i>
Giảm	65.274.668.058
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>-</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>610.209.527</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	<i>1.899.964.518</i>
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>	<i>1.266.643.013</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>61.497.851.000</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	<u><u>718.917.364.691</u></u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.157.475.290.856	1.157.475.290.856
Doanh thu bán cá nội địa	88.358.003.537	88.358.003.537
Doanh thu bán phụ phẩm	68.466.139.472	68.466.139.472
Doanh thu bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	61.181.157.406	61.181.157.406
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	2.526.373.354	2.526.373.354
Doanh thu bán hàng hóa khác	445.613.758.644	445.613.758.644
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	3.480.904.960	3.480.904.960
Doanh thu cho thuê mặt bằng	13.636.365	13.636.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	781.598.496	781.598.496
Cộng	<u><u>1.827.896.863.090</u></u>	<u><u>1.827.896.863.090</u></u>

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Giảm giá hàng bán	975.625.176	975.625.176
Hàng bán bị trả lại	13.965.984.924	13.965.984.924
Cộng	<u><u>14.941.610.100</u></u>	<u><u>14.941.610.100</u></u>

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	1.142.533.680.756	1.142.538.701.644
Doanh thu thuần bán cá nội địa	88.358.003.537	88.352.982.649
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	68.466.139.472	68.466.139.472
Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	61.181.157.406	61.181.157.406
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	2.526.373.354	2.526.373.354
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	445.613.758.644	445.613.758.644
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	3.480.904.960	3.480.904.960
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	13.636.365	13.636.365
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	781.598.496	781.598.496
Cộng	1.812.955.252.990	1.812.955.252.990

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	944.171.245.181	958.402.856.202
Giá vốn bán cá nội địa	73.017.616.571	58.786.005.550
Giá vốn bán phụ phẩm	68.103.898.111	68.103.898.111
Giá vốn bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	56.787.308.264	56.787.308.264
Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	2.276.408.081	2.276.408.081
Giá vốn bán hàng hóa khác	389.466.538.589	389.466.538.589
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	5.429.410.215	5.429.410.215
Giá vốn cung cấp dịch vụ	303.555.088	303.555.088
Cộng	1.539.555.980.100	1.539.555.980.100

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	3.299.016.845	3.299.016.845
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.583.409.902	10.583.409.902
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.578.466.000	6.578.466.000
Lãi bán hàng trả chậm	948.907.267	948.907.267
Cộng	21.409.800.014	21.409.800.014

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí lãi vay	69.482.990.419	69.482.990.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.205.560.265	4.205.560.265
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	57.837.754	57.837.754
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.130.000.000)	(1.130.000.000)
Cộng	72.616.388.438	72.616.388.438

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Lương bộ phận bán hàng	1.898.795.748	1.898.795.748
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	5.374.711.970	5.374.711.970
Chi phí công cụ, đồ dùng	133.331.464	133.331.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.902.311.493	1.902.311.493
Chi phí hội nghị, tiếp khách	350.082.735	350.082.735
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	893.007.912	893.007.912
Chi phí cước tàu, THC, vận chuyển, xếp dỡ hàng	55.538.798.122	55.538.798.122
Chi phí hoa hồng	1.361.395.975	1.361.395.975
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	2.684.344.250	2.684.344.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.367.449.981	4.367.449.981
Chi phí bằng tiền khác	1.551.109.582	1.551.109.582
Cộng	76.055.339.232	76.055.339.232

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.613.250.862	10.613.250.862
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	154.974.315	154.974.315
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	412.469.252	412.469.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.895.684.534	1.895.684.534
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.023.676.627	2.023.676.627
Chi phí hội nghị, tiếp khách	111.237.273	111.237.273
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	61.818.182	61.818.182
Thuế, phí và lệ phí	41.314.960	41.314.960
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	675.456.917	675.456.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.204.606.792	1.204.606.792
Chi phí bằng tiền khác	5.416.390.601	5.416.390.601
Cộng	22.610.880.315	22.610.880.315

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	1.020.301.642	1.020.301.642
Thu tiền bồi thường tổn thất	505.836.697	505.836.697
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	72.259.091	72.259.091
Thu nhập từ bán phế liệu	275.409.182	275.409.182
Nhận hàng khuyến mãi	207.659.751	207.659.751
Các khoản thu nhập khác	8.598.287	8.598.287
Cộng	2.090.064.650	2.090.064.650

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	577.988.569	577.988.569
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	431.119.860	431.119.860
Lãi trả chậm tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	1.100.000.000	1.100.000.000
Phạt vi phạm hành chính	8.000.000	8.000.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	36.928.152	36.928.152
Các khoản chi phí khác	749.931.405	749.931.405
Cộng	2.903.967.986	2.903.967.986

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	2.708.585.850	2.708.585.850
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.708.585.850	2.708.585.850

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



DUYNG NGOC MINH

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	491.517.721.003	695.653.090.676	55.074.916.694	5.941.665.403	1.553.914.504	1.249.741.308.280
Tăng trong năm	180.104.000	13.399.811.281	4.591.924.999	762.670.182	1.690.704.399	20.625.214.861
- Mua trong năm	17.250.000	12.300.990.343	4.591.924.999	105.568.182	-	17.015.733.524
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.098.820.938	-	657.102.000	1.690.704.399	3.446.627.337
Giảm trong năm	2.926.087.610	1.995.474.606	13.213.445.453	29.859.000	-	18.164.866.669
- Thanh lý, nhượng bán	685.081.211	1.995.474.606	-	29.859.000	-	2.710.414.817
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	2.241.006.399	-	13.213.445.453	-	-	15.454.451.852
Số cuối năm	488.771.737.393	707.057.427.351	46.453.396.240	6.674.476.585	3.244.618.903	1.252.201.656.472
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	133.016.141.766	284.792.236.253	23.913.027.491	5.128.995.003	658.238.159	447.508.638.672
Tăng trong năm	7.889.344.426	15.850.706.599	1.406.835.463	147.035.919	1.627.385.935	26.921.308.342
- Khấu hao trong năm	7.889.344.426	15.850.706.599	1.406.835.463	82.954.129	110.414.156	25.340.254.773
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	64.081.790	1.516.971.779	1.581.053.569
Giảm trong năm	2.315.021.707	8.764.771.542	5.132.235.486	29.859.000	-	16.241.887.735
- Thanh lý, nhượng bán	678.541.059	1.424.026.189	-	29.859.000	-	2.132.426.248
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	1.636.480.648	7.340.745.353	5.132.235.486	-	-	14.109.461.487
Số cuối năm	138.590.464.485	291.878.171.310	20.187.627.468	5.246.171.922	2.285.624.094	458.188.059.279
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	358.501.579.237	410.860.854.423	31.161.889.203	812.670.400	895.676.345	802.232.669.608
Số cuối năm	350.181.272.908	415.179.256.041	26.265.768.772	1.428.304.663	958.994.809	794.013.597.193

Phụ lục 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
	Chủ sở hữu									
Số dư đầu kỳ này	659.980.730.000		706.724.070.000	(30.325.837.000)	60.800.844.448	58.293.665.344	(1.017.985.453)	635.987.826.735	2.090.443.314.074	
Tăng trong kỳ	-		-	-	5.113.971.624	1.141.143.205	-	148.204.206.014	154.459.320.843	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	-	-	-	121.504.168.422	121.504.168.422	
Trích lập quỹ trong kỳ	-		-	-	5.113.971.624	1.141.143.205	-	-	6.255.114.829	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-		-	-	-	-	-	26.700.037.592	26.700.037.592	
Giảm trong kỳ	-		-	-	-	-	-	65.274.668.058	65.274.668.058	
Cổ tức của cổ đông thiểu số	-		-	-	-	-	-	61.497.851.000	61.497.851.000	
Trích lập các quỹ	-		-	-	-	-	-	3.776.817.058	3.776.817.058	
Số dư cuối kỳ	659.980.730.000		706.724.070.000	(30.325.837.000)	65.914.816.072	59.434.808.549	(1.017.985.453)	718.917.364.691	2.179.627.966.859	